TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Tổng quan về các bộ phái Phật giáo trước thế kỷ XIII

ISSN: 2734-9195 09:25 28/05/2026

Tiêu biểu trong số đó là Mật điển Guhyasamaja (Cát Tường Mật Tập), được tôn xưng là “Vua của các Mật pháp”. Đây là một trong những hệ thống kinh điển và thực hành cổ đại, đóng vai trò nền tảng cốt lõi của Phật giáo Kim Cương thừa.

Trong đạo Phật, Hinayana (tiếng Phạn) hay Theg-dman (tiếng Tạng) nghĩa là Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ), trong khi Mahayana (tiếng Phạn) hay Theg-chen (tiếng Tạng) nghĩa là Đại thừa (cỗ xe lớn). Cả hai đều biểu thị các “phương tiện” thực hành giáo pháp nhằm đưa hành giả vượt qua biển luân hồi để đạt đến **giác ngộ** .

Các thuật ngữ này lần đầu tiên xuất hiện trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật (Prajñāpāramitā Sūtras), vốn là nền tảng để thể hiện sự phát triển và tư tưởng của Phật giáo Đại thừa (Mahayana Buddhism).



Về mặt lịch sử, có 18 tông phái Phật giáo sơ kỳ ra đời trước hệ tư tưởng Đại thừa, mỗi tông phái lưu giữ những hệ thống giới luật (vinaya) đặc thù. Dù có nhiều quan điểm đề xuất các thuật ngữ khác, khái niệm "Tiểu thừa" (Hinayana) vẫn thường được sử dụng trong các nghiên cứu học thuật để chỉ chung cho "Mười tám tông phái Tiểu thừa" (thực chất là mười tám bộ phái Phật giáo Bộ phái) hình thành từ sự phân hóa của Tăng đoàn khoảng 100 - 200 năm sau khi Đức Phật nhập diệt.

Sự phân chia này chủ yếu xuất phát từ hai gốc chính là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ, hoàn toàn không mang hàm ý hạ thấp hay tiêu cực.

Phật giáo Theravada (gNas-brtan smra-ba, tiếng Phạn: Sthaviravāda) hiện là tông phái duy nhất còn tồn tại trong số mười tám bộ phái Phật giáo Tiểu thừa, phát triển mạnh mẽ tại Sri Lanka và các quốc gia Đông Nam Á. Trong các trước tác triết học của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ và Tây Tạng, quan điểm của Phật giáo Tiểu thừa thường được trình bày thông qua hai hệ tư tưởng là Tỳ Bà Sa bộ (Vaibhashika, Bye-brag smra-ba) và Kinh Lượng Bộ (Sautrantika, mDo-sde-pa). Cả hai tông phái này đều là nhánh của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada), một tông phái khác thuộc mười tám bộ phái sơ kỳ.

Trong khi đó, giới luật của Tăng đoàn Phật giáo Tây Tạng lại bắt nguồn từ tông phái Căn bản Nhất Thiết Hữu Bộ (Mulasarvastivada), một nhánh quan trọng khác thuộc hệ Nhất Thiết Hữu Bộ. Do đó, cần phân biệt rõ hệ tư tưởng Tiểu thừa được đề cập trong truyền thống Tây Tạng với giáo lý và truyền thống của Phật giáo Theravada.

Tổng quan về Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka)

Các truyền thống Phật giáo tại khu vực Đông Á (bao gồm Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản) thiết lập kỷ luật tăng đoàn dựa trên hệ thống giới luật của tông phái Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka). Đây là một trong những bộ phái Phật giáo sơ kỳ quan trọng nhất, được lưu truyền qua bộ luật gốc nổi tiếng mang tên Tứ Phần Luật (tiếng Phạn: Cāturvargīya-vinaya).

* Tên gọi khác: Đàm-vô-đức bộ, Pháp Hộ bộ, Pháp Mật bộ

* Nguồn gốc: Tông phái này phát triển từ tông phái Mahīśāsaka (Hóa Địa bộ) tại Ấn Độ. Pháp Tạng bộ đóng vai trò nền tảng lịch sử trong việc truyền bá Phật giáo vào khu vực Trung Á và Trung Hoa.

* Vị thế: Đây là một trong ba dòng truyền thừa giới luật (Vinaya) quan trọng vẫn còn tồn tại và thực hành cho đến ngày nay (cùng với dòng Theravāda và

Mūlasarvāstivāda).

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha), người sau này trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đã sinh sống tại khu vực trung tâm Bắc Ấn Độ từ năm 566 đến 486 trước Tây lịch. Sau khi chứng đắc giác ngộ ở tuổi 35, ngài du hành khắp nơi với tư cách là một bậc tu sĩ khất thực để hoằng dương Phật pháp. Một Tăng đoàn bao gồm những hành giả xuất gia tu tịnh đã sớm quy tụ và đồng hành cùng ngài trong các chuyến hành hóa. Về sau, để duy trì sự thanh tịnh và kỷ cương, đức Phật đã chế định giới luật cho Tăng đoàn Phật giáo này. Theo quy định, các Tỳ-khưu sẽ tập hợp định kỳ mỗi tháng bốn lần để cùng tụng đọc giới bổn (Patimokkha), nhằm kiểm điểm, sám hối và thanh tịnh hóa các lỗi lầm nếu có.

Khoảng hai mươi năm sau khi giác ngộ, đức Phật đã chế định tập tục an cư kiết hạ, buộc chư Tăng an trú tập trung tại một trú xứ trong ba tháng mùa mưa. Truyền thống này chính là tiền đề cho việc xây dựng và phát triển các tu viện Phật giáo sau này. Bên cạnh đó, trước khi viên tịch vài năm, đức Phật cũng đã thiết lập giới luật, chính thức cho phép nữ giới xuất gia thọ giới Tỳ-kheo-ni.

Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần I

Đức Phật đã truyền giảng Diệu pháp bằng tiếng Prakrit (ngôn ngữ bản địa), một phương ngữ của Magadha (hay Ma Kiệt Đà) là một trong những vương quốc cổ đại hùng mạnh và quan trọng nhất lịch sử Ấn Độ, nhưng toàn bộ giáo lý đều được truyền khẩu và không có văn bản nào được ghi chép lại trong suốt cuộc đời của Ngài. Phải đến đầu thế kỷ I trước Tây lịch, giáo lý đạo Phật mới lần đầu tiên được kết tập thành văn bản bởi truyền thống Phật giáo Theravāda tại Sri Lanka, thông qua hệ thống ngôn ngữ Pāli (còn gọi là Nam Phạn), ngôn ngữ kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda), được dùng để lưu giữ và tụng niệm bộ kinh Tam Tạng (Tipitaka). Trước thời điểm đó, các Tăng đoàn đã bảo tồn toàn vẹn giáo lý bằng phương pháp ghi nhớ và tổ chức tụng đọc định kỳ.

Tục lệ tụng đọc và ghi nhớ giáo lý đạo Phật được bắt đầu chỉ vài tháng sau khi đức Phật nhập diệt. Sự kiện lịch sử trọng đại này diễn ra tại Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần I, được tổ chức ở Rajgir (thành Vương Xá - Rajagrha), với sự tham dự của năm trăm vị Thánh đệ tử (ngũ bách A-la-hán). Theo các ghi chép truyền thống, toàn bộ chư tăng tham dự đại hội đều là bậc A-la-hán đã đạt giác ngộ viên mãn.

Chiếu theo quan điểm của tông phái Vaibhashika (Đại Tỳ-bà-sa bộ) - một bộ phái kinh viện cổ đại thuộc hệ phái Nhất Thiết Hữu Bộ từng hưng thịnh ở Bắc Ấn và Kashmir, việc xác minh tính chính xác của giáo pháp đòi hỏi sự thẩm định nghiêm ngặt từ hội chúng. Khi các vị A-la-hán tụng đọc những lời Phật dạy, chỉ khi toàn thể đại chúng cùng ấn chứng những lời ấy hoàn toàn chính xác với những gì Đức Phật đã tuyên thuyết, giáo pháp đó mới được xem là chân thực.

* Tôn giả Ānanda (Kun-dga'-bo) được đức Phật chứng đắc danh hiệu Đệ nhất Đa văn và Đệ nhất Thị giả. Nhờ trí nhớ siêu việt và sự kiên trì theo sát đức Phật trên mọi nẻo đường, Ngài đã trùng tụng và lưu truyền lại toàn bộ Kinh tạng (tiếng Phạn: Sūtra-piṭaka, tiếng Pali: Sutta-piṭaka, chữ Tạng: mdo) chứa đựng những lời Phật dạy.

* Tôn giả Upali (tiếng Phạn: Upāli; Tạng ngữ: Nye-bar 'khor) là vị đệ tử được tôn xưng là "Trì luật đệ nhất" trong hàng thập đại đệ tử của đức Phật. Ngài chính là người đã tụng đọc, lưu giữ và hệ thống hóa Luật tạng (Vinaya) - một trong ba phần cấu thành Tam tạng kinh điển Phật giáo.

Luật tạng là toàn bộ hệ thống các giới luật, nguyên tắc quy định và nghi thức sinh hoạt do đức Phật chế định. Hệ thống này đóng vai trò cốt lõi trong việc duy trì kỷ cương, quản lý sự vận hành của Tăng đoàn (bao gồm Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni), đồng thời định hướng đời sống phạm hạnh và sự tu tập giải thoát.



Hình chỉ mang tính minh họa. Nguồn: Internet

* Luận tạng (tiếng Pāli: Abhidhamma; tiếng Phạn: Abhidharma) hay Vi Diệu Pháp là một trong ba bộ phận cấu thành Tam tạng kinh điển Phật giáo. Trong lịch sử Phật giáo, bộ phận giáo lý thâm sâu này đã được Tôn giả Ma-ha-ca-diếp (Mahākāśyapa) cùng chư vị A-la-hán tụng đọc và kết tập trong Đại hội kiết tập kinh điển lần đầu tiên nhằm bảo tồn giáo pháp.

Tam Tạng Kinh điển (Tripiṭaka) là hệ thống toàn diện các giáo lý nền tảng của Phật giáo, bao gồm ba tạng chính: Kinh Tạng (Sūtra/Sutta Piṭaka), Luật Tạng (Vinaya Piṭaka) và Luận Tạng (Abhidharma/Abhidhamma Piṭaka).

* Kinh Tạng: Gồm những lời thuyết giảng của đức Phật và các đại đệ tử, chứa đựng tư tưởng, triết lý đạo đức và các phương pháp thực hành tâm linh.

* Luật Tạng: Tập hợp các giới luật và quy định dành cho hàng xuất gia và tại gia cư sĩ, nhằm duy trì sự thanh tịnh, hòa hợp và kỷ cương của giáo hội.

* Luận Tạng: Hệ thống các chuyên luận phân tích chuyên sâu về triết học và tâm lý học Phật giáo, giúp phát triển trí tuệ và nhận thức bản chất thực tại.

Tài liệu của “Tỳ-bà-sa bộ” (Vaibhāṣika), một trường phái triết học trọng yếu thuộc hệ phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda), ghi nhận rằng không phải toàn bộ giáo lý A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) đều được tụng đọc tại Đại hội Kết tập Kinh điển lần I. Theo đó, một phần giáo lý này được truyền miệng bên ngoài phạm vi đại hội và chỉ được biên soạn, bổ sung vào tạng Luận trong các giai đoạn sau.

Theo hệ tư tưởng của Kinh Lượng Bộ (Sautrāntika) - một bộ phái triết học quan trọng phát triển từ Phật giáo Nguyên thủy tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ III Tây lịch, những giáo pháp thuộc Luận tạng (Abhidharma) hoàn toàn không phải là những lời dạy trực tiếp do đức Phật thuyết giảng. Các văn bản này thực chất do các bậc A-la-hán biên soạn nhằm phân tích, hệ thống hóa và làm rõ nghĩa những lời dạy của đức Phật trong Kinh tạng.

Đại hội Kết tập Kinh điển lần II và sự thành lập Đại chúng bộ

Đại hội Kết tập Kinh điển lần II diễn ra tại thành Tỳ-xá-li (Vaishali) vào năm 386 hoặc 376 trước Tây lịch, với sự tham dự của bảy trăm vị Thánh Tăng bậc A La Hán. Đại hội được triệu tập nhằm giải quyết mười điểm dị đồng liên quan đến giới luật trong Tăng đoàn Phật giáo. Quyết định quan trọng nhất được nhất trí tại đây là cấm các Tỳ-kheo thọ nhận vàng bạc, châu báu. Chiểu theo giới luật Phật giáo nguyên thủy, điều này đồng nghĩa với việc Tỳ-kheo không được phép cầm nắm hoặc sở hữu tiền bạc dưới mọi hình thức. Sau đó, Đại hội đã tiến hành

trùng tụng Luật tạng (Vinaya) nhằm tái khẳng định và duy trì sự thanh tịnh của Tăng đoàn.

Theo truyền thống Phật giáo, sự phân hóa đầu tiên trong Tăng đoàn diễn ra tại Đại hội Kết tập Kinh điển lần II (khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt). Nguyên phát từ những bất đồng về giới luật, các Tỳ kheo chủ trương nới lỏng đã tách ra thành lập hệ phái Mahasanghika (Đại Chúng Bộ), trong khi các vị trưởng lão chủ trương giữ gìn nghiêm ngặt giới luật nguyên thủy được tôn xưng là Thượng Tọa Bộ (Theravada).

Theo các cứ liệu lịch sử, sự phân hoá nội bộ trong Tăng đoàn Phật giáo diễn ra muộn hơn, vào khoảng năm 349 trước Tây lịch. Nguyên nhân cốt lõi dẫn đến sự kiện này xuất phát từ những bất đồng về quan điểm triết học và nhận thức giáo lý, chứ không thuần túy là tranh cãi về giới luật hay kỷ cương trong Tăng đoàn.

* Trong truyền thống Phật giáo Theravada (Phật giáo Nguyên thủy), các bậc trưởng lão thừa nhận rằng tri thức thế tục của các vị A La Hán vẫn có những giới hạn nhất định. Chẳng hạn, các ngài có thể không thông thạo phương hướng đường sá và cần sự chỉ dẫn từ người khác. Dù vậy, các ngài có sự hiểu biết viên mãn về giáo pháp. Thậm chí, một vị A La Hán vẫn có thể có sự tự quán chiếu hoặc nghi ngờ về những thành tựu tu chứng của chính mình, dẫu các ngài hoàn toàn không tái phạm các lỗi lầm. Tuy nhiên, giáo lý Phật giáo Theravada khẳng định tuyệt đối rằng, tâm trí của các vị A La Hán không còn bị chi phối bởi bất kỳ cấu uế hay cảm xúc phiền não nào, chẳng hạn như dục vọng.

* Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika) có những điểm dị biệt trong nhận thức về cấu trúc tâm lý và các phiền não của bậc A La Hán. Tông phái này khẳng định rằng dù đã đoạn trừ phiền não căn bản, các vị A La Hán vẫn có thể bị dẫn dụ trong giấc mơ và gặp hiện tượng xuất tinh về đêm, bởi họ vẫn còn những vi tế của dục tham. Chính từ sự sai biệt này, Đại chúng bộ đã thiết lập sự phân biệt rành mạch giữa quả vị A La Hán và quả vị tối thượng của chư Phật.

Cộng đồng theo truyền thống Thượng tọa bộ (Theravāda) chủ yếu tập trung tại khu vực tây bắc Ấn Độ. Trong khi đó, các hành giả thuộc Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika) phát triển mạnh ở đông bắc Ấn Độ, sau đó lan rộng đến vùng Andhra thuộc đông nam Ấn Độ. Chính tại Andhra, Phật giáo Đại thừa đã dần hình thành. Nhiều học giả phương Tây đương đại coi Đại chúng bộ chính là tiền thân quan trọng của Phật giáo Đại thừa.

Đại hội Kết tập Kinh điển lần III và sự hình thành Thuyết nhất thiết hữu bộ và Pháp Tạng bộ

Vào năm 322 trước Tây lịch, Quốc vương Chandragupta Maurya (tại vị: 321-297 trước Tây lịch) đã đặt nền móng thành lập Đế quốc Maurya tại trung tâm Bắc Ấn Độ. Nền tảng của đế quốc này là Magadha (Ma-kiệt-đà), quê hương của Phật giáo và là thế lực hùng mạnh ở miền Đông Ấn Độ từ thế kỷ VI trước Tây lịch đến thế kỷ VI. Đế quốc sau đó đã phát triển nhanh chóng và đạt đến thời kỳ hoàng kim dưới triều đại của Hoàng đế Ashoka (268-232 trước Tây lịch). Dưới sự trị vì của ông, lãnh thổ Đế quốc Maurya trải dài từ miền đông Afghanistan và Balochistan ngày nay đến tận Assam, bao phủ hầu như toàn bộ tiểu lục địa Ấn Độ.

Dưới thời Hoàng đế Ashoka, khoảng thế kỷ III trước Tây lịch, sự dị biệt về tư tưởng đã dẫn đến việc Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada) tách khỏi hệ tư tưởng Phật giáo Theravada. Sự kiện này gắn liền với Đại hội Kết tập Kinh điển lần III (năm 257 trước Tây lịch hoặc 250 trước Tây lịch) nhằm thanh lọc Tăng đoàn. Theo đó, Phật giáo Theravada được truyền bá đến Sri Lanka, Myanmar và nhiều khu vực lân cận, trong khi Thuyết nhất thiết hữu bộ lan rộng đến Kashmir và Afghanistan.

Diễn trình phân phái và truyền bá Phật giáo:

* Đại hội Kết tập Kinh điển lần III: Được tổ chức tại thành phố Pataliputra (nay là Patna, bang Bihar, Ấn Độ) dưới sự bảo trợ của Hoàng đế Ashoka (triều đại Maurya). Sự kiện này nhằm hệ thống hóa Tam tạng và thanh lọc Tăng đoàn.

* Sai biệt về niên đại: Trường phái Phật giáo Theravada ghi nhận công đồng diễn ra vào năm 257 trước Tây lịch, khẳng định lại tính thuần khiết của giáo lý. Trong khi đó, hệ phái Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada) ghi nhận sự kiện phân hóa nội bộ diễn ra vào năm 237 trước Tây lịch.

* Quá trình truyền bá (Trường phái Phật giáo Theravada): Ngay sau khi công đồng hoàn tất, Hoàng đế Ashoka đã cử nhiều phái đoàn hoằng pháp đến các khu vực như Pakistan (Gandhāra, Sindh), Afghanistan (Bactria), Gujarat, Sri Lanka và Myanmar.

* Quá trình truyền bá (Thuyết nhất thiết hữu bộ): Sau khi Hoàng đế Ashoka băng hà, Hoàng tử Jaloka (Jalauka) kế vị và truyền bá Thuyết nhất thiết hữu bộ vào Kashmir. Từ trung tâm này, hệ tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada) tiếp tục phát triển và lan rộng đến Afghanistan ngày nay.

Bỏ qua những tranh luận về mặt thời gian, một trong những công tác cốt lõi của Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ III là phân tích giáo lý cốt tủy của Đức Phật để bác bỏ các tư tưởng dị biệt không phù hợp với giáo pháp nguyên thủy. Đại

Trưởng lão A-la-hán Moggaliputta Tissa (khoảng 327 - 247 trước Tây lịch) - vị chủ tọa đại hội - đã tập hợp các lời phân tích và biện giải đó vào bộ luận Kathāvatthu (Luận sự/Những điểm tranh luận). Tác phẩm này về sau được xếp là bộ thứ năm trong bảy bộ Luận tạng của Phật giáo Theravāda.

Các truyền thống Phật giáo Bộ phái (thường được gọi bằng thuật ngữ Tiểu thừa) khác không ghi chép và lưu truyền dữ kiện về Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ III theo cách thức tương đồng với Phật giáo Theravāda. Dù vậy, một trong những điểm bất đồng triết học cốt lõi dẫn đến sự phân chia giáo phái chính là quan điểm về tính thực tại của các hiện tượng thuộc quá khứ, hiện tại và tương lai.

* Theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda), vạn vật - bao gồm cả những thực thể trong quá khứ, hiện tại và tương lai - đều thực sự tồn tại (Tam thế thật hữu). Cơ sở của hệ tư tưởng này là tính thường hằng của các nguyên tử (hoặc pháp) cấu thành nên vạn vật. Trong đó, bản chất của các nguyên tử là bất biến, chỉ có hình thái của chúng là trải qua sự chuyển hóa. Do đó, mặc dù hình tướng của sự vật có thể liên tục biến đổi từ trạng thái chưa hình thành (vị lai), hiện hữu (hiện tại) cho đến khi tiêu tán (quá khứ), nền tảng vật chất cốt lõi cấu thành nên chúng vẫn luôn là những nguyên tử vĩnh cửu không thay đổi.

* Không chỉ Phật giáo Theravāda, mà cả Đại Chúng Bộ (Mahāsaṅghika) cũng khẳng định rằng chỉ có các pháp đang hiện hữu trong hiện tại mới thực sự tồn tại. Những pháp thuộc về quá khứ nhưng chưa sinh ra kết quả hoặc chưa tạo tác (hoặc chưa tận diệt) cũng được công nhận là có tồn tại, bởi chúng vẫn còn khả năng thực hiện những chức năng và tác dụng nhất định.

* Mặc dù có những điểm dị biệt, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda) và Đại Chúng Bộ (Mahāsaṅghika) lại đồng quan điểm khi cho rằng các vị A-la-hán vẫn còn tồn tại những tập khí (dấu vết vi tế) của các cảm xúc phiền não.

Vào khoảng năm 190 trước Tây lịch, bộ phái Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka) đã tách khỏi dòng Thượng Tọa Bộ (Sthavira) - gốc của Phật giáo Nam truyền (Theravāda) ngày nay.

* Bộ phái Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka) có đồng quan điểm với Phật giáo Theravāda rằng các bậc A-la-hán đã hoàn toàn đoạn trừ mọi tâm hành và cảm xúc phiền não.

* Cũng giống như Đại Chúng bộ, Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka) có xu hướng tôn vinh đức Phật một cách đặc biệt. Giáo lý của bộ phái này cho rằng việc cúng dường đức Phật mang lại phúc báu lớn hơn việc cúng dường chư Tăng, và nhấn

mạnh mạnh vào việc cúng dường các bảo tháp tôn trí phụng thờ xá lợi Phật.

* Thuộc hệ thống các tông phái Phật giáo Ấn Độ cổ đại, bộ phái Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka) đã bổ sung vào Tam tạng truyền thống một bộ sưu tập kinh điển thứ tư mang tên Tạng Đà-la-ni (Dhāraṇīpiṭaka). Về mặt ngữ nghĩa, Đà-la-ni (tiếng Phạn: Dhāraṇī) thường được dịch là "Tổng trì" (nắm giữ trọn vẹn), "Năng trì" (giữ gìn) hoặc "Năng giá" (ngăn chặn). Đây là trạng thái sức mạnh trí tuệ giúp hành giả thâu tóm và ghi nhớ vô lượng Phật pháp mà không quên mất, đồng thời hỗ trợ việc trưởng dưỡng thiện pháp và ngăn trừ ác nghiệp. Sự ra đời của bộ sưu tập này diễn ra đồng hành cùng sự phát triển của tinh thần sùng đạo đương thời, thời kỳ cũng đánh dấu sự xuất hiện của các kinh điển Hindu giáo như Bhagavad Gita (Chí Tôn Ca) là thánh điển kinh điển của Ấn Độ giáo.

Trường phái Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) có cội nguồn từ Gandhāra, khu vực tương ứng với tây bắc Pakistan và đông bắc Afghanistan ngày nay. Các bản thảo kinh điển Phật giáo cổ nhất được phát hiện, có niên đại từ thế kỷ I trước Tây lịch, chủ yếu thuộc về trường phái này và được lưu truyền bằng tiếng Gandhari Prakrit - ngôn ngữ bản địa của khu vực.

Tiếng Gandhari Prakrit được ghi lại bằng hệ thống chữ viết Kharoshti, bắt nguồn từ bảng chữ cái nguyên thủy "a ra pa ca na". Đáng chú ý, đây cũng là cội nguồn của câu chân ngôn phổ biến dành cho Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (tiếng Phạn: Manjushri Bodhisattva) - "Om arapacana dhih", biểu trưng cho trí tuệ siêu việt và sự viên mãn của mọi phúc đức.

Từ vương quốc Phật giáo Gandhāra, Đại Chúng Bộ đã lan rộng đến Iran, Trung Á và tiến sang Trung Hoa. Tại đây, giới luật Tỳ kheo và Tỳ kheo ni của trường phái này đã được tiếp nhận và áp dụng. Trải qua nhiều thế kỷ, hệ thống giới luật kỷ cương này tiếp tục được truyền bá và trở thành nền tảng cho các tổ chức Tăng đoàn tại Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

Đại hội Kết tập Kinh điển lần IV

Trong lịch sử Phật giáo, có hai sự kiện mang tên Đại hội Kết tập Kinh điển lần IV diễn ra độc lập, đánh dấu sự phân chia hệ tư tưởng thành hai nhánh riêng biệt:

* Theravāda (Thượng Tọa Bộ / Phật giáo Nguyên thủy): Tổ chức tại Sri Lanka (thế kỷ I trước Tây lịch) dưới sự bảo trợ của Vattagamani, vị vua trị vì Vương quốc Anuradhapura (Sri Lanka) vào thế kỷ I trước Tây lịch. Đây là lần đầu tiên toàn bộ Tam tạng kinh điển được ghi chép bằng văn bản trên lá buông.

* Sarvāstivāda (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ): Tổ chức tại Kashmir (khoảng năm 100 sau Tây lịch) dưới sự bảo trợ của Hoàng đế Kanishka (cai trị 127-150 Tây lịch) là vị vua vĩ đại nhất của đế quốc Kushan (Quý Sương), nổi tiếng là một hộ pháp vương vĩ đại đã bảo trợ và thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo. Đại hội này tập trung hệ thống hóa và chú giải các bộ luận A-tỳ-đàm (Abhidharma) đồ sộ.

Vào năm 29 trước Tây lịch, dưới thời trị vì của quốc vương Vattagamani-Abhaya, vị vua vĩ đại của vương quốc Anuradhapura (Sri Lanka), trị vì vào thế kỷ 1 trước Tây lịch. Ông là nhà bảo trợ Phật giáo lỗi lạc, nổi tiếng nhất với việc chỉ đạo ghi chép hệ thống Kinh Điển Tam Tạng Pāli (Tipiṭaka) bằng văn bản. Đại hội Kết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ IV đã được tổ chức tại Sri Lanka. Trong giai đoạn này, sự xuất hiện của các quan điểm dị biệt đã dẫn đến sự phân hóa trong Tăng đoàn. Trước bối cảnh đó, chư Tăng phái Thượng tọa bộ (Theravada) đã cùng 500 vị đại trưởng lão tổ chức đại hội nhằm trùng tuyên và ghi chép lại toàn bộ lời dạy của Đức Phật, bảo đảm tính xác thực và nguyên bản của giáo pháp.

Thành quả của kỳ kết tập này là toàn bộ Tam tạng Thánh điển (Tipitaka) đã được kết tập và lưu giữ bằng văn bản dưới dạng ngôn ngữ Pāli, thường được gọi là Kinh điển Pāli hay Tam tạng (Tipiṭaka). Đây cũng là di sản cốt lõi của Phật giáo Nguyên thủy. Trong khi đó, các truyền thống Phật giáo khác vẫn tiếp tục lưu truyền giáo lý chủ yếu thông qua phương thức truyền miệng.

Trong quá trình phát triển của Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), những dị biệt về cách diễn giải giáo lý đã dần hình thành. Nhóm đầu tiên xuất hiện là tiền thân của Tỳ-bà-sa bộ (Vaibhāṣika). Về sau, vào khoảng năm 50 sau Tây lịch, Kinh Lượng bộ (Sautrāntika) ra đời. Mỗi trường phái đều hình thành những hệ thống luận giải và các quan điểm đặc thù đối với giáo pháp đạo Phật.

Vào thời kỳ này, cục diện chính trị tại Bắc Ấn Độ, Kashmir và Afghanistan chuẩn bị chứng kiến một bước ngoặt lớn với sự xâm nhập của người Nguyệt Chi (Yuezhi) từ Trung Á. Là một tộc người Ấn - Âu có nguồn gốc từ Đông Turkestan, người Nguyệt Chi đã chinh phục những vùng lãnh thổ rộng lớn về phía tây, sau đó tiến về phía nam vào cuối thế kỷ II trước Tây lịch, để rồi cuối cùng thiết lập nên Đế chế Kushan hùng mạnh tồn tại đến năm 226 sau Tây lịch.

Ở thời kỳ hoàng kim, đế chế này trải dài từ Tajikistan, Uzbekistan, Afghanistan và Pakistan ngày nay, xuyên qua Kashmir và tây bắc Ấn Độ, lan rộng đến miền trung và miền bắc Ấn Độ. Đóng vai trò là cầu nối huyết mạch giữa Con đường Tơ lụa và các thương cảng ở cửa sông Indus, triều đại Kushan đã tạo điều kiện cho Phật giáo tiếp biến với nhiều luồng văn hóa ngoại lai. Nhờ chính sự giao lưu này, Phật giáo đã bắt đầu bén rễ và truyền bá vào Trung Hoa.

Hoàng đế Kanishka là vị quân chủ lỗi lạc nhất của triều đại Kushan. Các nhà sử học hiện đại nhận định niên đại trị vì của ông nằm trong khoảng từ năm 127 đến năm 150 Tây lịch, mặc dù một số tài liệu truyền thống từng ghi nhận giai đoạn từ năm 78 đến năm 102 Tây lịch.

Dưới sự bảo trợ của ông, Đại hội Kết tập Kinh điển Phật giáo lần IV đã được tổ chức tại kinh đô Purushapura (Peshawar ngày nay) hoặc Srinagar (Kashmir). Sự kiện này do tông phái Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada) chủ xướng. Đại hội đã hệ thống hóa và đúc kết giáo lý của tông phái này trong bộ luận vĩ đại có tên là Đại Tỳ-bà-sa luận (tiếng Phạn: Mahāvibhāṣa), đồng thời bác bỏ những tư tưởng của hệ thống triết học Kinh Lượng bộ (Sautrāntika).

Vào khoảng giữa thế kỷ IV và V sau Tây lịch, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda) - một trong những bộ phái Phật giáo sơ kỳ quan trọng tại Ấn Độ - đã hình thành thông qua việc tách ra khỏi truyền phái Tỳ-bà-sa bộ (Vaibhāṣika) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) chính thống ở Kashmir. Bộ phái này đặc biệt nổi bật nhờ sở hữu một hệ thống giới luật (Tạng Luật) đồ sộ.

Cuối thế kỷ VIII, Tăng đoàn Phật giáo Tây Tạng đã tiếp nhận hệ thống giới luật thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Về sau, hệ thống này được truyền bá rộng rãi từ Tây Tạng đến Mông Cổ và các khu vực nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Nga. Đồng thời, các hội nghị dịch thuật thời kỳ này đã tiến hành phiên dịch và chú giải bộ "Tam Tạng Thánh điển" từ tiếng Prakrit sang tiếng Phạn, thiết lập nên các bản ghi chép kinh điển quan trọng.

Các chi nhánh của trường phái Đại Chúng Bộ

Trong khi đó, Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika), vốn phát triển chủ yếu tại khu vực đông nam Ấn Độ, đã phân nhánh thành năm chi phái:

* Nhất thuyết bộ (Ekavyavahārika): Chủ trương tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều chỉ là giả danh, không có thực thể.

* Thuyết xuất thế bộ (Lokottaravāda): Cho rằng các pháp thế gian là hư vọng, còn pháp xuất thế gian mới là chân thật.

* Kê dận bộ (Kaukulika / Kukkuṭika): Nhấn mạnh các giáo lý của đức Phật là tùy theo hoàn cảnh và căn cơ để diễn đạt.

* Đa văn bộ (Bahuśrutīya): Phái đề cao sự học rộng (đa văn), có sự giao thoa và kết hợp giáo lý giữa cả giáo pháp cơ bản và Đại thừa.

* Thuyết giả bộ (Prajñaptivāda): Chủ trương mọi hiện tượng là do duyên sinh, vạn vật chỉ có tính cách ước lệ và giả danh.

Các chi phái này đều đồng thuận về việc các quả vị A-la-hán vẫn còn những giới hạn nhất định, trong khi chư Phật là bậc tối thượng. Quan điểm này đã được từng trường phái tiếp tục phát triển, đặt tiền đề cho sự hình thành của Phật giáo Đại thừa. Về ba trường phái chính:

* Là một nhánh của Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika), Thuyết xuất thế bộ (Lokottaravāda) chủ trương rằng đức Phật là một bậc siêu việt, vượt trên mọi pháp hữu vi của thế gian. Khẳng định về thân tướng tuyệt đối này đã cung cấp cơ sở lý luận nền tảng để Phật giáo Đại thừa phát triển giáo lý "Tam thân Phật", bao gồm Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân.

* Trường phái Đa Văn Bộ (Bahushrutiya) - một bộ phái thuộc hệ Đại Chúng Bộ (Mahāsāṃghika) xuất hiện vào khoảng thế kỷ II - III trước Tây lịch - chủ trương rằng đức Phật đã giảng dạy cả giáo lý thế tục lẫn giáo lý siêu thế. Tư tưởng này đã đặt nền tảng cho sự phát triển của học thuyết về các Hóa thân Phật (tiếng Phạn: Nirmāṇakāya) trong Phật giáo Đại thừa. Bên cạnh đó, Thuyết Xuất Thế Bộ (tiếng Phạn: Lokottaravāda), một nhánh quan trọng khác tách ra từ Đại Chúng Bộ, đã truyền bá đến vùng Afghanistan. Tại đây, vào khoảng thế kỷ III - V sau Tây lịch, các tín đồ của trường phái này đã kiến tạo nên những tượng Phật khổng lồ tại Bamiyan, qua đó phản ánh sinh động quan điểm của họ về một đức Phật siêu việt.

* Trường phái Chế Đa Sơn bộ (Chaitika), một bộ phái Phật giáo thuộc hệ Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika) tại Ấn Độ cổ đại. Bộ phái này nổi bật với tư tưởng nhấn mạnh tính siêu việt của đức Phật, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển của giáo lý Đại thừa thông qua việc tách khỏi trường phái Đa Văn Bộ (Bahushrutiya).

Cụ thể, Trường phái Chế Đa Sơn bộ (Chaitika) khẳng định rằng đức Phật đã giác ngộ từ trước khi xuất hiện trên thế giới; sự thị hiện thành đạo của Ngài tại nhân gian chỉ là phương tiện để chỉ dạy chúng sinh con đường tu tập. Quan điểm mang tính bước ngoặt này về sau đã được các trường phái Phật giáo Đại thừa (Mahayana) kế thừa và chấp nhận.

Sự xuất hiện của Phật giáo Đại thừa

"Kinh điển Đại thừa" (Mahāyāna Sūtra) bắt đầu xuất hiện trong văn hiến Phật giáo từ khoảng thế kỷ I trước Tây lịch đến thế kỷ IV Tây lịch. Các nghiên cứu lịch sử cho thấy những tác phẩm này khởi nguyên và phát triển mạnh mẽ tại vùng

Andhra, miền đông nam Ấn Độ, trung tâm quan trọng của trường phái Đại Chúng Bộ (Mahāsāṃghika). Theo các truyền thuyết và ghi chép tâm linh, nền tảng của các tư tưởng này vốn bắt nguồn từ chính kim ngôn khẩu ngọc của đức Phật. Tuy nhiên, thay vì được đại chúng hóa từ sớm như các bộ kinh thuộc truyền thống Phật giáo Bộ phái (đôi khi được gọi là Tiểu thừa), những giáo pháp này được truyền thụ riêng biệt hoặc lưu giữ tại các cõi giới tâm linh khác cho đến khi đủ duyên để truyền bá rộng rãi ra thế giới loài người.

Nền tảng kinh điển Đại thừa (Mahāyāna Sūtra) cốt lõi đã bắt đầu xuất hiện, biên soạn và truyền bá rộng khắp trên bán đảo Ấn Độ trong giai đoạn từ thế kỷ I trước Tây lịch đến thế kỷ II Tây lịch:

Vào hai thế kỷ đầu tiên sau Tây lịch, hai bộ kinh trụ cột của Phật giáo Đại thừa đã ra đời với những tư tưởng mang tính bước ngoặt. Trong khi Kinh Bát Nhã Ba La Mật (Prajñāpāramitā Sūtra) đề cao triết lý về tính không của vạn pháp, thì "Kinh Duy-ma-cật sở thuyết" (Vimalakīrti Sūtra) lại khắc họa hình mẫu lý tưởng của một vị Bồ-tát tại gia.

Sự khác biệt cốt lõi:

* Kinh Bát Nhã Ba La Mật (Prajñāpāramitā Sūtra): Nhấn mạnh vào trí tuệ siêu việt (Bát-nhã), phá chấp và nhận thức rõ bản tính không, không có tự tính của mọi hiện tượng.

* Kinh Duy-ma-cật sở thuyết (Vimalakīrti Nirdeśa Sūtra): Đề cao tinh thần nhập thế, khẳng định người cư sĩ hoàn toàn có thể giác ngộ và thực hành đạo Bồ-tát ngay giữa đời thường.

* Xuất hiện vào khoảng thế kỷ I Tây lịch, Kinh Vô Lượng Thọ (tiếng Phạn: Sukhāvatīvyūha Sūtra) là một trong ba bộ kinh cốt lõi của Phật giáo Tịnh Độ tông. Tác phẩm này đặt nền móng vững chắc cho pháp môn niệm Phật và tường tận giới thiệu thế giới Cực Lạc, nơi Đức Phật A Di Đà hiện đang đương nhiệm Giáo chủ.

* Khoảng năm 200 Tây lịch, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (tiếng Phạn: Saddharmapuṇḍarīka Sūtra) ra đời, trở thành một trong những bộ kinh Đại thừa cốt lõi và quan trọng bậc nhất. Thông qua hệ thống ẩn dụ phong phú, kinh đại diện cho kinh Đại thừa cốt lõi, tuyên thuyết giáo lý "Nhất Phật thừa" (Phật thừa duy nhất). - tư tưởng tối thượng cho rằng tất cả chúng sinh đều mang Phật tính và có khả năng thành Phật. Kinh nêu bật tâm thanh tịnh của chư Phật, từ đó chỉ ra rằng mọi giáo lý đều kết hợp hài hòa, đóng vai trò như những phương tiện khéo léo để giáo hóa. Toàn bộ tác phẩm được trình bày với ngôn từ mang đậm

lòng tôn kính sâu sắc.

Trong Phật giáo Đại thừa, tư tưởng “Vạn pháp duy tâm” (mọi hiện tượng và thế giới khách quan thực chất chỉ là sự phóng chiếu của tâm thức) là cốt lõi của hai trường phái lớn. Trường phái thứ nhất là Duy Thức Tông hay Duy Tâm Tông (tiếng Phạn: Cittamātra/Yogācāra), được hệ thống hóa bởi hai luận sư Vô Trước (Asaṅga) và Thế Thân (Vasubandhu). Trường phái thứ hai là Trung Quán Tông (Madhyamaka), do Bồ tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva) sáng lập. Đặc biệt, vùng Andhra (miền Nam Ấn Độ) là cái nôi lịch sử quan trọng, nơi tư tưởng Đại thừa bắt đầu hình thành và phát triển mạnh mẽ, đặt nền tảng cho sự ra đời của các học thuyết vĩ đại này.

* Trung Quán tông (Mādhyamika) hay Trung luận tông là một trong hai trường phái triết học Đại thừa quan trọng nhất, do Bồ tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva) khai sáng tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ II. Ngài Long Thọ hành đạo và sinh sống tại vùng Andhra (miền Nam Ấn Độ) trong khoảng thời gian từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, là người làm sáng tỏ và phát huy triết lý “Tính Không” (Śūnyatā) - tư tưởng cốt tủy và là kim chỉ nam của Bát Nhã Tâm Kinh (Prajñāpāramitā Sūtra).

Theo các truyền thuyết, Bồ tát Long Thọ đã tìm thấy những bộ kinh này dưới đáy biển, nơi các Long tộc (Nāga) bảo lưu và gìn giữ kể từ thời Đức Phật giảng pháp trên đỉnh Linh Thứu Sơn (Gṛdhrakūṭa), gần thành Vương Xá (Rājagṛha) thuộc miền trung Bắc Ấn Độ. “Long tộc” là những sinh vật nửa người nửa rắn, thường được mô tả là các bậc hộ pháp sinh sống dưới lòng đất và các vùng nước.

* Duy Thức Tông hay Duy Tâm Tông (tiếng Phạn: Cittamātra/Yogācāra) là một trong những hệ tư tưởng Phật giáo Đại thừa quan trọng, bắt nguồn từ Kinh Lăng-già (tiếng Phạn: Laṅkāvatāra Sūtra; tiếng Tây Tạng: Lan-kar gshegs-pa'i mdo). Mặc dù bộ kinh này xuất hiện lần đầu tại vùng Andhra, giáo lý Duy Thức đã được hệ thống và phát triển bởi Bồ tát Vô Trước (Asanga). Ngài là một vĩ nhân trong lịch sử Phật giáo Đại thừa và là đồng khai tổ của hệ tư tưởng này. Sống tại Gandhāra (miền trung Pakistan ngày nay) vào nửa đầu thế kỷ IV sau Tây lịch, Bồ tát Vô Trước được cho là đã lĩnh hội các giáo lý này thông qua thị kiến diện kiến Đức Phật Di Lặc (Maitreya Buddha).

Sự phát triển của các viện đào tạo Phật học và Kim Cương thừa

Nālandā là một trong những trung tâm giáo dục Phật giáo và đại học quy mô lớn đầu tiên trên thế giới, được xây dựng gần Rajagrha (Vương Xá) vào khoảng thế kỷ II sau Tây lịch. Đây từng là nơi hoằng hóa của Bồ tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, thế kỷ I - II) - một trong những đại luận sư vĩ đại nhất của Phật giáo Đại thừa - cùng nhiều bậc giáo thọ sư lỗi lạc khác.

Quần thể tu viện và học viện này bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ nhất kể từ khi triều đại Gupta trị vì vào đầu thế kỷ IV sau Tây lịch. Chương trình giảng dạy tại Đại học Phật giáo Nālandā chú trọng chuyên sâu vào các hệ thống giáo lý triết học. Tại đây, các bậc thức giả đã tham gia vào những cuộc tranh luận học thuật sâu sắc với đại diện của Sáu trường phái triết học chính thống (Āstika) thuộc Ấn Độ giáo (hay Shad-darshana) - những hệ phái tôn trọng thẩm quyền của kinh Vệ Đà - cũng như truyền thống Kỳ Na giáo (Jainism) phát triển từ thế kỷ III đến thế kỷ VI sau Tây lịch.

Tantra (Mật tông) và Kim Cương thừa (Vajrayāna) là hai khái niệm thường được sử dụng tương hỗ trong Phật giáo. Các hệ thống này bắt đầu định hình trong khoảng từ thế kỷ III đến thế kỷ VI sau Tây lịch, với những tác phẩm sơ khởi xuất hiện tại Andhra, miền Nam Ấn Độ.

Tiêu biểu trong số đó là Mật điển Guhyasamaja (Cát Tường Mật Tập), được tôn xưng là “Vua của các Mật pháp”. Đây là một trong những hệ thống kinh điển và thực hành cổ đại, đóng vai trò nền tảng cốt lõi của Phật giáo Kim Cương thừa. Bồ tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva) đã biên soạn nhiều tác phẩm chú giải chuyên sâu về hệ thống này. Theo truyền thống Phật giáo, giáo lý Mật tông cũng được truyền miệng từ thời Đức Phật còn tại thế, nhưng được lưu giữ và thực hành một cách kín đáo hơn nhiều so với giáo lý của các Kinh điển Đại thừa thông thường.

Mật tông hay Kim Cương thừa (Vajrayāna) đã nhanh chóng lan rộng về phía bắc. Từ giữa thế kỷ VIII đến giữa thế kỷ IX sau Tây lịch, tông phái này phát triển vô cùng mạnh mẽ tại Oddiyana (U-rgyan), khu vực thung lũng Swat ngày nay thuộc tây bắc Pakistan. Hệ thống giáo pháp và mật điển của Kim Cương thừa tiếp tục được hoàn thiện, trong đó Thời Luân Kim Cương (tiếng Phạn: Kālachakra Tantra, Tạng ngữ: Dukyi Khorlo) - một trong những mật pháp tối thượng và phức tạp bậc nhất của hệ thống Mật tông - được xuất hiện muộn nhất là vào giữa thế kỷ X sau Tây lịch.

Phật giáo đại thừa và các Viện giáo dục đào tạo Phật học đạt đến đỉnh cao vào thời vương triều Pala (750 - cuối thế kỷ XII) tại Bắc Ấn Độ. Dưới sự bảo trợ của hoàng gia, nhiều trung tâm giáo dục lớn đã được xây dựng, tiêu biểu là Đại học Phật giáo Vikramashila, với quy mô và tầm vóc sánh ngang với Đại học Phật

giáo Nālandā. Dù giáo lý Mật tông đã bắt đầu được đưa vào chương trình nghiên cứu của các trường đại học Phật giáo (đặc biệt là Nālandā), nhưng thực tiễn tu tập lại phát triển mạnh mẽ hơn bên ngoài các tự viện, nổi bật là truyền thống 84 "Đại thành tựu giả" (Mahasiddhas) từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII. Đây là danh hiệu tôn kính dành cho những hành giả Mật tông đạt được các thành tựu tâm linh tối thượng và những năng lực siêu phàm (bao gồm thành tựu thông thường và thành tựu thù thắng).

Tác giả: **Tiến sĩ Alexander Berzin/**Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: studybuddhism.com